

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

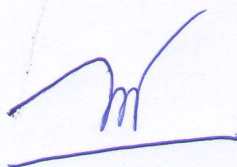
(Đơn vị tính : Việt Nam Đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		302.357.070.519	226.190.972.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	28.990.576.849	46.574.174.332
1. Tiền	111		28.990.576.849	8.574.174.332
2. Các khoản tương đương tiền	112			38.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
III. Các khoản phải thu	130		146.788.414.191	56.325.493.909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	143.157.173.486	53.632.246.260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.14	1.631.976.305	2.191.838.800
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2.039.264.400	546.408.849
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(40.000.000)	(45.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	124.355.623.899	114.999.410.696
1. Hàng tồn kho	141		124.355.623.899	114.999.410.696
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.222.455.580	8.291.893.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.735.600.493	2.892.185.116
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	486.855.087	5.399.708.013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.146.624.049	86.790.973.925
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		57.541.222.967	73.414.697.866
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	57.541.222.967	73.414.697.866
- Nguyên giá	222		394.336.201.025	394.103.032.025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(336.794.978.058)	(320.688.334.159)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.121.917.005	4.121.917.005
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	4.121.917.005	4.121.917.005
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.483.484.077	9.254.359.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	7.483.484.077	9.254.359.054
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		371.503.694.568	312.981.945.991

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		138.619.985.724	91.476.401.049
I. Nợ ngắn hạn	310		138.619.985.724	91.476.401.049
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	35.210.784.637	53.119.677.790
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		300.571.639	1.811.735.693
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.844.540.975	1.945.520.968
4. Phải trả người lao động	314		12.319.210.386	21.133.868.403
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	10.738.355.917	1.008.671.497
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	2.766.005.201	2.561.308.469
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	59.824.238.740	50.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	14.612.430.000	9.841.770.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.848.229	3.848.229
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232.883.708.844	221.505.544.942
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	232.883.708.844	221.505.544.942
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.569.598.464	34.191.434.562
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.191.434.562	13.125.264.488
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.378.163.902	21.066.170.074
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		371.503.694.568	312.981.945.991

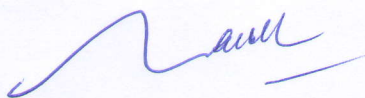
Biên Hòa, ngày 05 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Công Du

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
PHẦN I - LÃI (LỖ)
Quý 01 năm 2021

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	689.549.893.766	477.703.583.790	689.549.893.766	477.703.583.790
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	2.046.492.861	7.150.503.299	2.046.492.861	7.150.503.299
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		2.046.492.861	7.053.304.384	2.046.492.861	7.053.304.384
2.2	- Giảm giá hàng hoá	05		-	-	-	-
2.3	- Hàng bán bị trả lại	06		-	97.198.915	-	97.198.915
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		687.503.400.905	470.553.080.491	687.503.400.905	470.553.080.491
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	651.049.438.126	443.091.932.290	651.049.438.126	443.091.932.290
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.453.962.779	27.461.148.201	36.453.962.779	27.461.148.201
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	101.116.947	388.678.319	101.116.947	388.678.319
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	4.441.018.931	3.811.612.098	4.441.018.931	3.811.612.098
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.400.673.229	3.807.386.677	4.400.673.229	3.807.386.677
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	6.911.891.782	5.229.672.747	6.911.891.782	5.229.672.747
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	10.985.827.773	8.942.846.240	10.985.827.773	8.942.846.240
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14.216.341.240	9.865.695.435	14.216.341.240	9.865.695.435
12	Thu nhập khác	31	VII.6	6.363.637	5.454.546	6.363.637	5.454.546
13	Chi phí khác	32	VII.7	-	-	-	-
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.363.637	5.454.546	6.363.637	5.454.546
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.222.704.877	9.871.149.981	14.222.704.877	9.871.149.981
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	2.844.540.975	1.974.229.996	2.844.540.975	1.974.229.996
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.378.163.902	7.896.919.985	11.378.163.902	7.896.919.985
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		749	520	749	520
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Đặng Công An

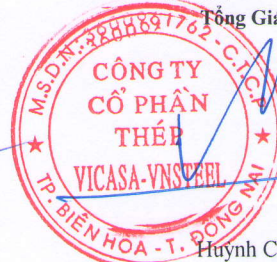
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hoà, ngày 05 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Công Du

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL
Địa chỉ : Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai
Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		14.222.704.877	9.871.149.981
2. Điều chỉnh cho các khoản :			26.643.527.137	11.112.546.792
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		16.106.643.899	5.365.593.457
- Các khoản dự phòng	03		6.195.000.000	1.945.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(47.034.028)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.755.963)	(5.433.342)
- Chi phí lãi vay	06		4.400.673.229	3.807.386.677
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		40.866.232.014	20.983.696.773
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(85.545.067.356)	22.482.678.041
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.356.213.203)	(15.344.899.955)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.727.389.516)	53.037.296.594
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.927.459.600	3.163.233.200
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.355.114.835)	(3.274.794.993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.945.520.968)	(2.199.820.590)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(119.952.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(77.135.614.264)	78.727.437.070
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(233.169.000)	(944.585.661)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.755.963	5.433.342
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(221.413.037)	(939.152.319)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		232.196.396.380	269.801.933.599
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(172.422.157.640)	(345.282.845.497)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(47.842.950)	(115.741.825)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		59.726.395.790	(75.596.653.723)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		(17.630.631.511)	2.191.631.028
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		46.574.174.332	13.058.411.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		47.034.028	
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VI.1	28.990.576.849	15.250.042.459

Người lập biểu



Đặng Công An

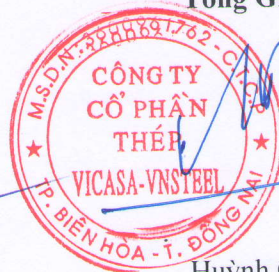
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 05 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Công Du

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ 01 NĂM 2021****I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Đại Hội đồng cổ đông của Công ty chấp thuận đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09 tháng 08 năm 2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- _ Sản xuất sắt, thép, gang (C24100)
- _ Gia công Cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (C25920)
- _ Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (C28220)
- _ Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (C33200)
- _ Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (D35200)
- _ Tải chế phế liệu (E4659)
- _ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (G4659)
- _ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (G4661)
- _ Bán buôn kim loại và quặng kim loại (G4662)
- _ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (G4663)
- _ Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (G4669)
- _ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (H4933)
- _ Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (H5022)
- _ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (L68100)
- _ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:****6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Danh sách Công ty con:

Không có

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm:**

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán

Doanh nghiệp

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VND được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm

phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Theo thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - + Nguyên vật liệu chính: Theo giá bình quân gia quyền tháng.
 - + Nguyên vật liệu: Theo giá bình quân gia quyền tháng.
 - + Bán thành phẩm, thành phẩm: Theo giá bình quân gia quyền tháng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; Theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán số 16 "Chi phí đi vay"

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:****23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:****24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:****25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:****26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:****V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?****2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):****3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:**

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	232.421.216	263.336.039
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	28.758.155.633	8.310.838.293
+ Tiền Việt Nam đồng:	27.233.141.341	8.306.761.328
+ Tiền ngoại tệ (USD):	1.525.014.292	4.076.965
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn: 01 tháng		38.000.000.000
Cộng	28.990.576.849	46.574.174.332

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	143.117.173.486	53.587.246.260
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	142.693.681.533	53.323.655.835
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	119.672.970.048	53.323.655.835
+ CHIP MONG GROUP LTD	14.059.427.285	
+ Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	8.961.284.200	
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	463.491.953	308.590.425
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(40.000.000)	(45.000.000)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	128.639.754.248	53.579.512.051
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	119.672.970.048	53.323.655.835
+ Công ty Cổ phần Kim Khí TP.Hồ Chí Minh - VNSTEEL		255.856.216
+ Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	8.961.284.200	
+ Công ty CP Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	5.500.000	

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	2.039.264.400	-	546.408.849	-
- Ký cược, ký quỹ (244)	15.000.000		10.000.000	
- Tạm ứng (141)	108.656.000		117.000.000	
- Phải thu khác (1388)	1.915.608.400		419.408.849	

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				45.000.000		
+ DNTN Mười Thanh	40.000.000					
Cộng	40.000.000	-	-	45.000.000	-	-

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu:	93.267.839.324		80.093.399.316	
- Công cụ, dụng cụ:	255.572.517		183.994.752	
- Bán thành phẩm phối thép:	19.058.852.994		12.222.276.913	
- Thành phẩm:	11.370.719.049		22.498.100.338	
- Hàng gửi bán:	402.640.015		1.639.377	
Cộng	124.355.623.899	-	114.999.410.696	-

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể TH	Giá gốc	Giá trị có thể TH
c) Sửa chữa Tài sản cố định:	4.121.917.005	-	4.121.917.005	-
- Hệ thống điều khiển điện cực lò Luyện thép	4.121.917.005		4.121.917.005	
Cộng	4.121.917.005	-	4.121.917.005	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	61.406.995.771	291.646.218.816	32.427.778.442	8.622.038.996		394.103.032.025
- Mua trong năm		161.500.000		71.669.000		233.169.000
Số dư cuối năm	61.406.995.771	291.807.718.816	32.427.778.442	8.693.707.996		394.336.201.025
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	57.877.172.047	225.020.350.650	30.052.921.259	7.737.890.203		320.688.334.159
- Khấu hao trong năm	461.429.244	15.318.656.546	224.771.868	101.786.241		16.106.643.899
Số dư cuối năm	58.338.601.291	240.339.007.196	30.277.693.127	7.839.676.444		336.794.978.058
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	3.529.823.724	66.625.868.166	2.374.857.183	884.148.793		73.414.697.866
- Tại ngày cuối năm	3.068.394.480	51.468.711.620	2.150.085.315	854.031.552		57.541.222.967

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
367.105.185

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
276.992.661.082

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn:	1.735.600.493		2.892.185.116	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	1.363.771.381		1.760.875.920	
- Chi phí Sửa chữa Tài sản cố định	371.829.112		650.700.946	
- Chi phí Bảo hiểm (BH sức khỏe & BH tai nạn) CB CNV Công ty			480.608.250	
b) Dài hạn:	7.483.484.077		9.254.359.054	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	6.005.553.680		6.898.946.705	
- Sửa chữa Tài sản cố định	1.477.930.397		2.355.412.349	
Cộng	9.219.084.570		12.146.544.170	

488
C
C
VIC
TIỀN

14. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	1.631.976.305	2.191.838.800
+ Công ty TNHH Thương Mại Công nghiệp Tâm Việt Phúc		325.050.000
+ Công ty TNHH TM An Cường		187.530.800
+ Công Ty CP Tư Vấn và Chuyển Giao Công Nghệ Quốc Tế	355.728.305	1.394.580.000
+ NIPPON STEEL TRADING VIET NAM CO., LTD	1.146.750.000	
+ Các đơn vị khác	129.498.000	284.678.000
Cộng	1.631.976.305	2.191.838.800

15. Vay và nợ thuê tài chính:	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Khoản mục	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	59.824.238.740	59.824.238.740	232.196.396.380	172.422.157.640	50.000.000	50.000.000
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	59.824.238.740	59.824.238.740	232.196.396.380	172.422.157.640	50.000.000	50.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM	-		36.155.013.950	36.155.013.950		-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN 1 TP.HCM	14.355.669.350	14.355.669.350	78.684.506.780	64.328.837.430		-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	45.468.569.390	45.468.569.390	117.356.875.650	71.938.306.260	50.000.000	50.000.000
Cộng	59.824.238.740	59.824.238.740	232.196.396.380	172.422.157.640	50.000.000	50.000.000

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	35.210.784.637	35.210.784.637	53.119.677.790	53.119.677.790
(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số; phải trả)				
- Công ty Cổ phần TMDV XNK Hoàng Tấn Phát			6.166.770.500	6.166.770.500
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	2.913.758.772	2.913.758.772	1.707.326.970	1.707.326.970
- Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	5.250.910.500	5.250.910.500	11.578.310.700	11.578.310.700
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và XNK Hồng Phúc	8.365.352.600	8.365.352.600	591.567.900	591.567.900
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Than Hùng Trọng	667.234.480	667.234.480	1.311.421.980	1.311.421.980
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư Lê Đại Thắng	387.160.950	387.160.950	15.300.304.800	15.300.304.800
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Vận tải Lê Duy Phát	3.248.020.600	3.248.020.600	8.023.529.800	8.023.529.800
- Phải trả cho các đối tượng khác	14.378.346.735	14.378.346.735	8.440.445.140	8.440.445.140
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)	1.042.935.181	1.042.935.181	1.427.715.066	1.427.715.066
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	641.185.481	641.185.481	586.447.166	586.447.166
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	187.000.000	187.000.000	518.661.000	518.661.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	175.780.000	175.780.000	175.780.000	175.780.000
- Công ty CP SX SP Mạ Công nghiệp Vingal	38.969.700	38.969.700	146.826.900	146.826.900

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	391.181.110	391.181.110	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	36.280.450	36.280.450	-
- Thuế TNDN	1.945.520.968	2.844.540.975	1.945.520.968	2.844.540.975
- Thuế thu nhập cá nhân		2.251.558.418	2.251.558.418	-
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Các loại Thuế khác, phí lệ phí		1.200.000	1.200.000	-
Cộng	1.945.520.968	5.527.760.953	4.628.740.946	2.844.540.975

182
 0N
 0 P
 TH
 ASA-
 HOA

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	10.738.355.917	1.008.671.497
- Chi phí lãi vay	3.045.585.791	27.397
- Trích trước chi phí điện trich trước	1.065.005.280	933.644.100
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC		75.000.000
- CP có tính chất phúc lợi cho CB CNV Công ty	2.320.600.000	
- Chi Phí trang bị đồng phục cho CBCNV Công ty	1.344.000.000	
- Công ty TNHH TMDV và Vận Tải Vinh Kim Sơn	2.520.000.000	
- Chi phí phải trả khác	443.164.846	
Cộng	10.738.355.917	1.008.671.497

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	2.766.005.201	2.561.308.469
- Kinh phí công đoàn (3382)	67.842.400	72.932.600
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	199.322.436	244.322.436
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	167.277.000	152.940.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK: 34411)	101.600.000	119.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	922.467.886	970.310.836
- Lãi trái phiếu (Công ty chi hộ)	166.756.948	171.949.192
- Chiết khấu sản lượng tiêu thụ (ChipMong Group LTD)	229.484.571	115.657.810
- Chiết khấu sản lượng tiêu thụ năm 2021 (Thép Miền Nam)	395.600.160	
- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CB CNV Công ty	476.803.800	673.295.595
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3388 - 1388)	38.850.000	40.300.000
Cộng	2.766.005.201	2.561.308.469

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		9.841.770.000
- Dự phòng phải trả (Trích lập Quỹ lương dự phòng)	8.412.430.000	9.841.770.000
- Dự phòng phải trả (Trích trước chi phí sửa chữa lớn trong kỳ)	6.200.000.000	
Cộng	14.612.430.000	9.841.770.000

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	38.807.337.236	226.121.447.616
- Lãi trong kỳ trước					21.066.170.074	21.066.170.074
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2.529.389.748)	(2.529.389.748)
- Chia cổ tức (Năm 2019)					(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty					(371.700.000)	(371.700.000)
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	34.191.434.562	221.505.544.942
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	34.191.434.562	221.505.544.942
- Lãi trong năm nay					11.378.163.902	11.378.163.902
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
- Chia cổ tức (Năm 2020)						-
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty						-
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	45.569.598.464	232.883.708.844

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.308.180.000	42.308.180.000
Cộng	151.873.220.000	151.873.220.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia 15% Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2019)		22.780.983.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2020)		
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ</i>		
đ) Cổ tức:	Cuối kỳ	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		22.780.983.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	14.999.169.000

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	66.333,81	176,99
- USD	66.333,81	176,99

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01 Năm 2021	Quý 01 Năm 2020
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	688.078.247.342	476.232.870.298
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	1.471.646.424	1.470.713.492
Cộng	689.549.893.766	477.703.583.790
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	653.229.810.136	439.871.564.740
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	48.114.463.500	31.225.224.722
- Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM - VNSTEEL		296.450.400
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	472.155.750	600.615.520
- Công ty Tôn Phương Nam		4.545.455
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	553.931.100.886	377.100.965.911
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	50.685.790.000	30.563.557.500
- Công ty SX SP mạ công nghiệp Vingal	8.800.000	7.500.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	17.500.000	20.000.000
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ung		272.727
- Công ty Thép Tây Đô		52.432.505

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 01 Năm 2021	Quý 01 Năm 2020
- Chiết khấu thương mại	2.046.492.861	7.053.304.384
- Hàng bán bị trả lại		97.198.915
Cộng	2.046.492.861	7.150.503.299

3. Giá vốn hàng bán	Quý 01 Năm 2021	Quý 01 Năm 2020
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	650.768.635.146	442.736.199.781
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khác	280.802.980	443.815.407
- Hàng bán bị trả lại		(88.082.898)
Cộng	651.049.438.126	443.091.932.290

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 01 Năm 2021	Quý 01 Năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.755.963	5.433.342
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	42.000.000	299.443.816
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	47.034.028	
- Lãi bán hàng trả chậm	326.956	83.801.161
Cộng	101.116.947	388.678.319

5. Chi phí tài chính	Quý 01 Năm 2021	Quý 01 Năm 2020
- Lãi tiền vay	4.400.673.229	3.807.386.677
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	36.639.202	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	3.706.500	4.225.421
Cộng	4.441.018.931	3.811.612.098

6. Thu nhập khác	Quý 01 Năm 2021	Quý 01 Năm 2020
- Thu hồi vỏ chai Ôxy	6.363.636	5.454.545
- Các khoản khác	1	1
Cộng	6.363.637	5.454.546

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 01 Năm 2021	Quý 01 Năm 2020
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.388.429.159	2.344.541.562
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	418.764.120	521.023.323
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	101.786.241	142.585.140
- Chi phí thuê phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng (Nợ phải thu khó đòi & quỹ tiền lương năm 2021)	(5.000.000)	(5.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.696.416.888	3.739.823.407
- Chi phí bằng tiền khác	3.382.431.365	2.196.872.808
Cộng	10.985.827.773	8.942.846.240
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	191.709.222	228.219.019
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.548.428.363	3.405.648.558
- Chi phí bằng tiền khác	1.171.754.197	1.595.805.170
Cộng	6.911.891.782	5.229.672.747
Tổng cộng chi phí quản lý & chi phí bán hàng	17.897.719.555	14.172.518.987

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 01 Năm 2021	Quý 01 Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	537.120.275.867	349.101.467.079
- Chi phí nhân công	29.462.391.379	25.380.248.166
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.106.643.899	5.365.593.457
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.725.104.006	62.299.843.789
- Chi phí bằng tiền khác	8.598.612.284	6.306.703.335
Cộng	670.013.027.435	448.453.855.826

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 01 Năm 2021	Quý 01 Năm 2020
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.844.540.975	1.974.229.996
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.844.540.975	1.974.229.996

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 01 Năm 2021	Quý 01 Năm 2020
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	232.196.396.380	269.801.933.599
Cộng	232.196.396.380	269.801.933.599

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 01 Năm 2021	Quý 01 Năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	172.422.157.640	345.282.845.497
Cộng	172.422.157.640	345.282.845.497

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Công An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 05 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Công Du